Mẫu 4.6

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Cử nhân
Ngành/chuyên ngành:
Mã số:

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

1.1. Tên học phần: Xã hội học đại cương
1.2. Mã học phần: GSS0231
1.3. Số tín chỉ: 2
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 30 tiết
+ Nghe giảng lý thuyết: 18 tiết
+ Bài tập thực hành, thảo luận, hoạt động nhóm: 10 tiết
+ Kiểm tra: 02 tiết
- Thời gian tự học: 60 giờ

1.4. Loại học phần (bắt buộc/lựa chọn): Bắt buộc
1.5. Điều kiện tham gia học phần:
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần song hành: Không

1.6. Các giảng viên phụ trách HP:
- Giảng viên phụ trách chính:
- Các giảng viên cùng giảng dạy:

2. Mô tả học phần *(vị trí, vai trò của học phần đối với CTĐT, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần)*

Học phần Xã hội đại cương là một học phần bắt buộc trong các chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Quản lý nhà nước tại Trường Đại học Thành Đông.

Học phần gồm 03 nội dung kiến thức: Khái quát về văn bản; Những yêu cầu về kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản; Kỹ thuật xây dựng một số loại văn bản. Học phần sẽ giúp cho người học nắm được những kiến thức và kỹ năng để xây dựng và ban hành các loại văn bản như: văn bản của cơ quan Đảng, của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các văn bản hành chính thông thường khác đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và logic.

3. Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

(Mục tiêu của học phần, thể hiện sự tương quan với các chủ để CĐR của CTĐT (PLOs) và trình độ năng lực được phân bố cho học phần)

Mục tiêu (COs)	Mô tả mục tiêu học phần	Đáp ứng CĐR của CTĐT (PLOs)	Trình độ năng lực
Mục tiêu chung	Giúp cho sinh viên hiểu được những nội dung kiến thức cơ bản thuộc phạm trù nội dung của môn học xã hội học đại cương, từ đó, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc nhận định và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn đời sống xã hội.	PLO1, PLO5, PLO6,PLO11, PLO12	
Mục tiêu cụ thể			
CO1	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về xã hội và phương pháp nghiên cứu xã hội học. Qua môn học sinh viên nhận biết được vị thế, vai trò, chức năng cũng như những đóng góp của các nhà Xã hội học trong tiến trình phát triển của ngành Xã hội học. Đồng thời sinh viên hiểu được những khái niệm cơ bản, thông dụng trong xã hội học từ đó vận dụng trong việc lý giải các sự kiện hiện tượng xã hội đang xảy ra. Thông qua các phương pháp nghiên cứu xã hội học sinh viên biết cách thiết kế nghiên cứu một đề tài xã hội học nhất là trong các lĩnh vực chuyên biệt như chính trị, quản lý, hành chính, điều tra dư luận xã hội.	PLO1	3/6
CO2	Nhằm rèn luyện cho sinh viên có được những kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng học và tự học, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thương lượng và đàm phán, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định.	PLO5	3/5
CO3	Sử dụng được một số phương pháp điều tra xã hội học và vận dụng trong việc nghiên cứu các vấn đề từ thực tiễn quản lý hành chính nhà nước	PLO6	4/5
CO4	Tự tin về khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội trên cơ sở nắm vững kiến thức về xã hội học; vận dụng có hiệu quả trong việc giải quyết các công việc phát sinh trong thực thi công vụ	PLO11	4/5
CO5	Làm việc có trách nhiệm, đưa ra được những quyết định đúng và hợp lý trước những vấn đề xã hội theo đúng quy định của Pháp luật; giải quyết vấn đề xã hội chuyên nghiệp.	PLO12	4/5

Trình độ năng lực được đánh giá theo thang Bloom:

Cấp độ	**Đánh giá kiến thức**	**Đánh giá kỹ năng**	**Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm**
6	Sáng tạo (Creating)		
5	Đánh giá (Avaluating)	Bản năng, tự nhiên hóa (Naturalization)	Hình thành tính cách (Characterization, characterization by value set)
4	Phân tích (Analyzing) thấu hiểu cả nội dung và hình thái cấu trúc của tài liệu.	Thành thạo (Articulation)	Tổ chức các giá trị thành hệ thống (Organization)
3	Vận dụng (Upplying)	Làm chuẩn xác (Precision)	Hình thành giá trị (Valuing)
2	Hiểu (Understanding)	Thao tác (Manipulation)	Hồi đáp (Responding)
1	Nhớ (Remembering)	Bắt chước (Imitation)	Tiếp thu (Receiving)
	Bloom Benjaming (1946) → Anderson Lorin và cs (1996, 2001)	Bloom (1970) → Simpson (1972) → Dave (1974)	*Krathwohl D.R, Bloom B.S., Masia B.B (1973)*

**Ghi chú: Điểm mức độ năng lực yêu cầu theo thang đo năng lực Bloom: Kiến thức (1→6), Kỹ năng (1→5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1→5)*

4. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes – CLOs))

Bảng 1. Chuẩn đầu ra học phần Xã hội học ngành Quản lý nhà nước

PLOs Quản lý nhà nước phân nhiện cho HP Xã hội học			**CLOs Xã hội học**				
Ký hiệu	**Mô tả**	**Trình độ năng lực**	**Ký hiệu**	**Mô tả**	**Mức độ giảng dạy (I,T,U)**	**Trình độ năng lực**	**Chương HP đảm nhận**
PLO1 (1.1.1)	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3/6	CLO 1 [1.1.1.1]	**Trình bày** sự ra đời và phát triển của xã hội học	I, T	3/6	Chương 1, chương 2
			CLO 2 [1.1.1.2]	**Hiểu và vận dụng** được các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học	I, T	3/6	Chương 3, chương 4
PLO5 (2.1.1)	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	3/5	CLO 3 [2.1.1.1]	**Thực hiện** làm việc, học tập, bàn luận, tranh luận một cách độc lập hoặc theo nhóm;	T, U	3/5	Chương 1, Chương 2, Chương 3, chương 4,
			CLO 4 [2.1.1.2.]	**Tổ chức và điều hành** có hiệu quả trong làm việc nhóm.	T, U	3/5	
PLO6 (2.1.2)	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính và internet, tin học văn phòng để phục vụ học	4/5	CLO5 [2.1.2.1]	**Hiểu và vận dụng** được các kiến thức về CNTT để nghiên cứu các phương pháp nghiên cứu xã hội học cơ bản: Thông	I, T	4/5	Chương 3, chương 4

PLOs Quản lý nhà nước phân nhiện cho HP Xã hội học			CLOs Xã hội học				
	tập, nghiên cứu tiếp thu kiến thức chuyên môn. Đạt Chứng chỉ tin học IC3 (Digital Literacy Certification) hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.			qua các phương pháp nghiên cứu xã hội học sinh viên biết cách thiết kế nghiên cứu một đề tài xã hội học			
			CLO6 [2.1.2.2]	**Đánh giá** được cơ cấu trật tự xã hội.	T,U	4/5	
PLO11 (3.1)	Tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, tự thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	'4/5	CLO7 [3.1.1]	**Quyết định** được các phương pháp điều tra và thu thập thông tin trong xã hội học.	*I, T*	4/5	Chương 1, Chương 2, Chương 3, chương 4
			CLO8 [3.1.2]	**Tham mưu** cho lãnh đạo trong việc ban hành các quyết định liên quan đến giải quyết vấn đề, đối tượng trong xã hội , để quản lý giải quyết những vấn đề trong thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước	*T, U*	4/5	
PLO12 (3.2)	Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và ý thức tổ chức kỷ luật.	4/5	CLO9 [3.2.1]	**Làm việc** có trách nhiệm, tham mưu, tư vấn được các đối tượng , các vấn đề phù hợp đáp ứng được những yêu cầu về quản lý xã hội theo quy định của pháp luật			Chương 1, Chương 2, Chương 3, chương 4
			CLO10 [3.2.2]	**Thượng tôn** pháp luật, chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề quản lý xã hội			

- ***Mức độ giảng dạy**: I (Introduce): Giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): Sử dụng.*

- ***Ký hiệu CĐR***:

1. Nhóm CĐR về kiến thức:1.1 - Kiến thức chung; 1.2 - Kiến thức chuyên ngành;

2. Nhóm CĐR về kỹ năng: 2.1 - Kỹ năng chung; 2.2 - Kỹ năng nghề nghiệp;

3. Nhóm CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm: 3.1 - Năng lực tự chủ; 3.2 - Tự chịu trách nhiệm.

Bảng 2. Ma trận đóng góp của các bài giảng của các chương cho việc đạt CĐR học phần

PLOs được phân nhiệm	**PLO1**		**PLO5; PLO6**				**PLO 11, PLO12**			
CLOs	**Kiến thức nghề nghiệp**		**Kỹ năng nghề nghiệp**				**Tự chủ, trách nhiệm**			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bài giảng	[1.1.1.1]	[1.1.1.2]	[2.1.1.1]	[2.1.1.2]	[2.1.2.1]	[2.1.2.2]	[3.1.1]	[3.1.2]	[3.2.1]	[3.2.2]
Chương 1	3/6		3/5	3/5		4/5	4/5	4/5	4/5	4/5
Chương 2	3/6		3/5	3/5		4/5	4/5	4/5	4/5	4/5
Chương 3		3/6	3/5	3/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5
Chương 4		3/6	3/5	3/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5

5. Đánh giá học phần *(các thành phần, các bài đánh giá và tỉ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của học phần)*

Bảng 3. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR học phần được đánh giá (CLOs)	Trọng số (tỉ lệ %)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
A1. Đánh giá quá trình			**50**		
A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập			*20*		
Sự chuyên cần	A1.1.1. Tham gia đầy đủ giờ lên lớp lý thuyết và thực hành theo quy định	CLO11 CLO12	10	*Điểm danh*	Thường xuyên
Thái độ học tập	A1.1.2. Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp	CLO5	10	*Tham gia phát biểu, thảo luận*	Thường xuyên
A1.2. Kiểm tra định kỳ			*30*		
	A1.2.1. Bài kiểm tra 1	CLO1, CLO5, CLO6, CLO11 CLO12	30	Bài kiểm tra tự luận	Cuối chương 3
	A1.2.2. Bài kiểm tra 2			Bài kiểm tra trắc nghiệm	Kết thúc lịch học
A2. Đánh giá cuối kì			**50**		
	Tự luận	CLO1, CLO5, CLO6, CLO11 CLO12	50	Tự luận	Theo lịch thi của P.QLĐT

Bảng 4. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CĐR học phần

CLOs	Kiến thức nghề nghiệp		Kỹ năng nghề nghiệp				Tự chủ, trách nhiệm			
	1	**2**	3	**4**	5	6	**7**	8	9	10
Bài ĐG	[1.1.1.1]	[1.1.1.2]	[2.1.1.1]	[2.1.1.2]	[2.1.2.1]	[2.1.2.2]	[3.1.1]	[3.1.2]	[3.2.1]	[3.2.2]
A1.1			4/5	4/5			4/5	4/5	4/5	4/5
A1.2	3/6	3/6	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5
A2	3/6	**3/6**	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5	4/5

2. **Nội dung và kế hoạch giảng dạy** (các nội dung giảng dạy lí thuyết và thực hành thể hiện sự tương quan với các CĐR và các bài đánh giá học phần)

Bảng 4. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/ TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**Chương 1. Sự ra đời và phát triển của Xã hội học**	4/1	CLO1, CLO5, CLO6,CLO11, CLO12	Thuyết trình, trao đổi, thảo luận	Nghe giảng, ghi chép Tự đọc tài liệu chương 1	
1.1	Đối tượng và phương pháp nghiên cứu					
1.2	Những điều kiện và tiền đề ra đời của xã hội học					
1.3	Vai trò của xã hội học					
1.4	Mối quan hệ của xã hội học với các khoa học khác					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/ TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
2	**Chương 2. Các khái niệm cơ bản trong xã hội học**	4/1	CLO1, CLO5, CLO6,CLO11, CLO12	Thuyết trình, trao đổi, thảo luận	Nghe giảng, ghi chép Tự đọc tài liệu chương 2	
2.1	Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội					
2.2	Cơ cấu xã hội					
2.3	Trật tự xã hội. sai lệch xã hội, kiểm soát xã hội					
2.4	Xã hội hóa					
2.5	Di động xã hội và biến đổi xã hội					
3	**Chương 3. Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học**	4/2	CLO1, CLO5, CLO6,CLO11, CLO12	Thuyết trình, thảo luận, trao đổi, thực hành	Nghe giảng, ghi chép, thảo luận nhóm và trình bày trước lớp	A1.2
3.1	Các bước tiến hành một cuộc điều tra xã hội					
3.2	Các phương pháp thu thập thông tin					
3.3	Các kỹ thuật trong điều tra xã hội					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/ TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
4	**Chương 4. Một số chuyên ngành xã hội học chuyên biệt**	4/3	CLO1, CLO5, CLO6,CLO11, CLO12	Thuyết trình, trao đổi, thảo luận, thực hành	Nghe giảng, ghi chép, thảo luận theo nhóm, làm bài tập cá nhân	
4.1	Xã hội học quản lý					
4.2	Xã hội học hành chính					
4.3	Xã hội học chính trị					

Ghi chú:

(2): Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục.

(3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương;

(4) Liệt kê các CĐR của học phần (ghi kí hiệu CLO) liên quan.

(5) PP giảng dạy: Nêu PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR;

(6) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, làm việc nhóm để giải quyết bài tập, làm dự án ...); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm bài tập thường xuyên số….

(7): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (kí hiệu A.x.x).

7. Học liệu

Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
	Giáo trình chính			
1	Học viện Hành chính Quốc gia	2016	Giáo trình xã hội học đại cương	Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội.
2	Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (chủ biên)	2001	Xã hội học	NXB ĐHQG, Hà Nội.
	Sách, giáo trình tham khảo			
2	PGS Chung Á, PGS Nguyễn Đình Tấn	1996	Nghiên cứu xã hội học	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

Bảng 6. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1	Bài giảng xã hội học đại cương	https://baigiang.violet.vn/present/xa-hoi-hoc-dai-cuong-10582179.html	Năm 2020
2	Một số vấn đề nghiên cứu của xã hội học về dư luận xã hội	https://luatminhkhue.vn/mot-so-van-de-nghien-cuu-cua-xa-hoi-hoc-ve-du-luan-xa-hoi.aspx	Năm 2020
3	"Quản trị quốc gia" ở Việt Nam: Một số vấn đề từ hướng tiếp cận xã hội học	https://www.bqllang.gov.vn/tin-tuc/tin-tong-hop/12543-quan-tri-quoc-gia-o-viet-nam-mot-so-van-de-tu-huong-tiep-can-xa-hoi-hoc.html	Năm 2018
4	Xã hội học chính trị - quan niệm và những vấn đề đặt ra	https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/xa-hoi-hoc-chinh-tri-quan-niem-va-nhung-van-de-dat-ra-p24586.html	Năm 2021

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 7. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…	Số lượng	
1	Giảng đường nhà B	- Máy tính, máy chiếu, phần mềm đào tạo trực tuyến (LMS) phần mềm họp trực tuyến Zoom,	01	Chương 1, 2, 3, 4

		Microsoft Team.... - Mạng internet, wifi		

9. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50 %
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25 %
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ,	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội	25 %

	giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	tương tác với người nghe khi trình bày.	Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	

Rubric 3: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành	20%

	nhóm.	nhóm.	kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	viên khác của nhóm.	

Rubric 4: Bài tập *(Work Assigment)*

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, dãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

Hải Dương, ngày… tháng… .năm…..

Trưởng khoa	**Trưởng bộ môn**	**Người biên soạn**